

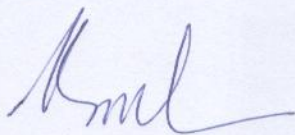
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                               |       |             | 2012            | 2011            | 2012              | 2011            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 01    | VI.1.1      | 131,974,960,169 | 116,113,376,707 | 441,195,323,590   | 404,267,875,689 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu               | 02    |             |                 |                 |                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ     | 10    |             | 131,974,960,169 | 116,113,376,707 | 441,195,323,590   | 404,267,875,689 |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11    | VI.2.       | 126,940,774,566 | 112,675,670,963 | 421,102,379,110   | 380,587,105,729 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ       | 20    |             | 5,034,185,603   | 3,437,705,744   | 20,092,944,480    | 23,680,769,960  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21    | VI.3.       | 3,397,240,449   | 6,669,963,879   | 23,128,052,223    | 25,975,158,168  |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22    |             | 2,007,598,436   | 2,002,690,945   | 6,449,070,990     | 10,150,665,720  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             |                 |                 |                   |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 24    |             |                 |                 |                   |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 25    |             | 3,611,774,292   | 3,167,917,762   | 10,687,491,113    | 10,632,617,028  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30    |             | 2,812,053,324   | 4,937,060,916   | 26,084,434,600    | 28,872,645,380  |
| 11. Thu nhập khác                             | 31    |             | -               | 3,168,478,666   | -                 | 3,245,113,666   |
| 12. Chi phí khác                              | 32    |             | -               | 116,999,978     | -                 | 129,154,760     |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32)                    | 40    |             | -               | 3,051,478,688   | -                 | 3,115,958,906   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50    |             | 2,812,053,324   | 7,988,539,604   | 26,084,434,600    | 31,988,604,286  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 51    |             | 1,268,433,169   | 2,808,640,870   | 4,360,636,803     | 5,045,611,675   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                | 52    |             |                 |                 |                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60    |             | 1,543,620,155   | 5,179,898,734   | 21,723,797,797    | 26,942,992,611  |
| 18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu            | 70    |             |                 |                 |                   |                 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>125,612,259,228</b> | <b>109,258,666,958</b> |
| <b>I. Tiền</b>                                 | <b>110</b> |             | <b>52,804,286,480</b>  | <b>35,163,560,121</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.1.1       | 43,389,286,480         | 25,915,160,121         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | V.1.2       | 9,415,000,000          | 9,248,400,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>620,000,000</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 620,000,000            | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>68,569,116,498</b>  | <b>68,384,160,923</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        | V.2.1       | 46,275,808,840         | 42,907,140,301         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        | V.2.2       | 16,487,181,302         | 16,236,531,788         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        | V.2.3       | 8,050,448,077          | 10,967,821,960         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139        |             | (2,244,321,721)        | (1,727,333,126)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>3,618,856,250</b>   | <b>5,710,945,914</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 498,500,000            | 110,000,000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                      | 1,591,906,575          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.4.1       | 3,120,356,250          | 4,009,039,339          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>56,968,256,881</b>  | <b>58,414,893,239</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                 | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>13,761,150,939</b>  | <b>16,669,857,059</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221        | V.5.1       | 13,761,150,939         | 16,669,857,059         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 32,038,970,280         | 31,867,280,281         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (18,277,819,341)       | (15,197,423,222)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | -                      | -                      |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                               |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>42,394,371,802</b>  | <b>40,298,133,802</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.6.1 41,668,221,802   | 38,716,983,802         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.6.2 726,150,000      | 1,581,150,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>812,734,140</b>     | <b>1,446,902,378</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 371,310,140            | 848,206,378            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 441,424,000            | 598,696,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> | <b>182,580,516,109</b> | <b>167,673,560,197</b> |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>49,716,133,913</b>  | <b>39,235,819,019</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>49,391,383,553</b>  | <b>38,838,713,506</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        | V.7.1       | 21,974,716,464         | 13,802,560,005         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | V.7.2       | 10,078,324,157         | 9,963,196,562          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        |             | 4,171,888,435          | 3,736,437,998          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 7,433,529,020          | 6,653,523,753          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 1,887,494,160          | 924,343,575            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng    | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 1,264,892,694          | 523,160,990            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 2,580,538,623          | 3,235,490,623          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>324,750,360</b>     | <b>397,105,513</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 324,750,360            | 324,750,360            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                      | 72,355,153             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>132,864,382,196</b> | <b>128,437,741,178</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

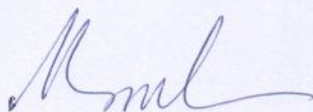
Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                        |            |                        |                        |
|----------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        | 90,000,000,000         | 90,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        | 4,950,000,000          | 4,950,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        | 4,000,000,000          | 3,000,000,000          |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                   | 414        | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 415        | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối           | 420        | 33,914,382,196         | 30,487,741,178         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                      | 432        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> |            | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> | <b>182,580,516,109</b> | <b>167,673,560,197</b> |

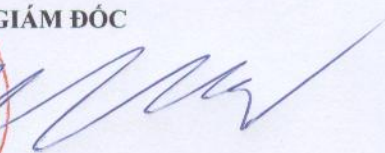
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2012

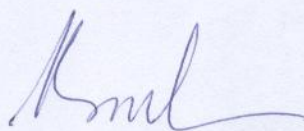
### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Stt        | Nội dung                            | Số dư đầu năm          | Số dư cuối quý         |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>109,258,666,958</b> | <b>125,612,259,228</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 35,163,560,121         | 52,804,286,480         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                        | 620,000,000            |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 68,384,160,923         | 68,569,116,498         |
| 4          | Hàng tồn kho                        |                        |                        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 5,710,945,914          | 3,618,856,250          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>58,414,893,239</b>  | <b>56,968,256,881</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                        |                        |
| 2          | Tài sản cố định                     | 16,669,857,059         | 13,761,150,939         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 16,669,857,059         | 13,761,150,939         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           |                        |                        |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                        |                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |                        |                        |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                        |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 40,298,133,802         | 42,394,371,802         |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 1,446,902,378          | 812,734,140            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>167,673,560,197</b> | <b>182,580,516,109</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>39,235,819,019</b>  | <b>49,716,133,913</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 38,838,713,506         | 49,391,383,553         |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 397,105,513            | 324,750,360            |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>128,437,741,178</b> | <b>132,864,382,196</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 128,437,741,178        | 132,864,382,196        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 90,000,000,000         | 90,000,000,000         |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 4,950,000,000          | 4,950,000,000          |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 3,000,000,000          | 4,000,000,000          |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      |                        |                        |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                        |                        |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                        |                        |
|            | - Các quỹ                           |                        |                        |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 30,487,741,178         | 33,914,382,196         |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        |                        |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          |                        |                        |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          |                        |                        |
|            | - Nguồn kinh phí                    |                        |                        |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        |                        |
| <b>VI</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b> |                        |                        |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>167,673,560,197</b> | <b>182,580,516,109</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                        | Quý 4 năm 2012  | Lũy kế từ đầu năm |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 131,974,960,169 | 441,195,323,590   |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                 |                   |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 131,974,960,169 | 441,195,323,590   |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 126,940,774,566 | 421,102,379,110   |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 5,034,185,603   | 20,092,944,480    |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 3,397,240,449   | 23,128,052,223    |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 2,007,598,376   | 6,449,070,930     |
| 8   | Chi phí bán hàng                                |                 |                   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 3,611,774,292   | 10,687,491,113    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 2,812,053,384   | 26,084,434,660    |
| 11  | Thu nhập khác                                   | -               | -                 |
| 12  | Chi phí khác                                    | -               | -                 |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | -               | -                 |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 2,812,053,384   | 26,084,434,660    |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 1,268,433,169   | 4,360,636,803     |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số         |                 |                   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ          | 1,543,620,215   | 21,723,797,857    |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                 |                   |

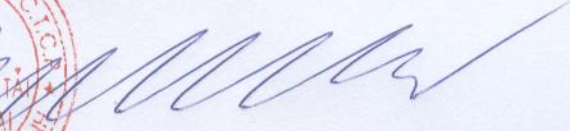
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIÊN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

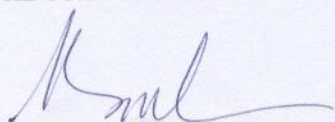
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                         |           |             | 2012                               | 2011                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                                    |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01        |             | 26,084,434,600                     | 31,988,604,286          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |             |                                    |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        |             | 3,080,396,119                      | 3,081,993,068           |
| Các khoản dự phòng                                      | 03        |             | 516,988,595                        | 595,831,729             |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện        | 04        |             | (1,378,487,832)                    | (596,191,165)           |
| Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư                           | 05        |             | (15,858,523,063)                   | (14,478,109,232)        |
| Chi phí lãi vay                                         | 06        |             | -                                  | -                       |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>    | <b>08</b> |             | <b>12,444,808,419</b>              | <b>20,592,128,686</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                          | 09        |             | 1,547,417,494                      | (16,922,073,191)        |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                | 10        |             | -                                  | -                       |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                         | 11        |             | 12,675,474,595                     | 9,268,897,435           |
| Tăng/ giảm chi phí trả trước                            | 12        |             | 476,896,238                        | 504,381,204             |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13        |             | -                                  | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14        |             | (5,900,844,504)                    | (3,035,065,877)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15        |             | -                                  | 4,500,000               |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        |             | (6,363,082,907)                    | (2,339,718,700)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |             | <b>14,880,669,335</b>              | <b>8,073,049,557</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |             |                                    |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | 21        |             | (171,689,999)                      | (1,014,848,569)         |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác       | 22        |             | -                                  | 279,362,273             |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                    | 23        |             | (620,000,000)                      | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ            | 24        |             | 2,000,000,000                      | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        |             | (4,500,000,000)                    | (5,708,700,000)         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26        |             | 3,549,262,000                      | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        |             | 14,713,023,063                     | 12,497,901,719          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> |             | <b>14,970,595,064</b>              | <b>6,053,715,423</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                                    |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp            | 31        |             | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu                  | 32        |             | -                                  | -                       |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn                              | 33        |             | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |             | -                                  | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                    | 36        |             | (13,500,000,000)                   | (22,500,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(13,500,000,000)</b>            | <b>(22,500,000,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>16,351,264,399</b>              | <b>(8,373,235,020)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |             | 35,163,560,121                     | 42,900,654,506          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 1,289,461,960                      | 636,140,635             |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>             | <b>70</b> |             | <b>52,804,286,480</b>              | <b>35,163,560,121</b>   |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

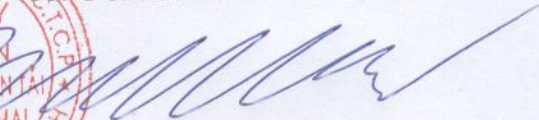


TRẦN THỊ BÌNH



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

## THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2012

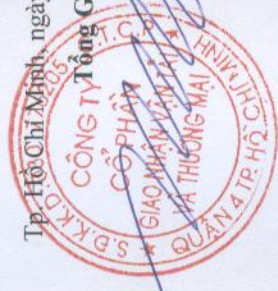
| Đơn vị tính : Đồng Việt Nam                    |                           |                      |                         |              |                            |                                   |                  |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
| - Số dư đầu kỳ trước                           | 90,000,000,000            | 4,950,000,000        | 2,000,000,000           | -            | -                          | 29,591,098,567                    | 126,541,098,567  |
| - Lãi trong năm trước                          | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | 26,942,992,611                    | 26,942,992,611   |
| - Chia cổ tức năm trước                        | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | (22,500,000,000)                  | (22,500,000,000) |
| - Tăng vốn điều lệ từ cổ tức                   | -                         | -                    | 1,000,000,000           | -            | -                          | (1,000,000,000)                   | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng trong năm trước        | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | (2,546,350,000)                   | (2,546,350,000)  |
| - Tăng khác                                    | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | -                                 | -                |
| - Giảm khác                                    | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | -                                 | -                |
| - Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này         | 90,000,000,000            | 4,950,000,000        | 3,000,000,000           | -            | -                          | 30,487,741,178                    | 128,437,741,178  |
| - Tăng vốn trong năm nay                       | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | -                                 | -                |
| - Lãi trong năm nay                            | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | 21,723,797,797                    | 21,723,797,797   |
| - Chia cổ tức năm 2011                         | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | (13,500,000,000)                  | (13,500,000,000) |
| - Chia cổ tức năm 2012                         | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | -                                 | -                |
| - Tăng khác (Bổ sung VDL)                      | -                         | -                    | 1,000,000,000           | -            | -                          | (1,000,000,000)                   | -                |
| - Giảm vốn trong năm nay                       | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | -                                 | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng năm 2011 trong năm nay | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | (3,738,940,000)                   | (3,738,940,000)  |
| - Giảm khác                                    | -                         | -                    | -                       | -            | -                          | (58,216,779)                      | (58,216,779)     |
| - Số dư cuối kỳ này                            | 90,000,000,000            | 4,950,000,000        | 4,000,000,000           | -            | -                          | 33,914,382,196                    | 132,864,382,196  |

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Nam Tiến*

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2012 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tải chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

##### 4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2012: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

##### 5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 332 người

##### 6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Thế Đức

Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Trần Xuân Hồng

Thành viên HĐQT

Ông Bùi Ngọc Loan

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long

Thành viên HĐQT

**7. Thành viên Ban Giám Đốc**

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám Đốc

Ông Lê Quốc Hùng

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đinh Quang Ngọc

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Trần Thị Bình

Kế toán trưởng

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  | 06 - 25               | năm                   |
| Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 04 - 10               | năm                   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 06 - 10               | năm                   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 03 - 08               | năm                   |
| <b>3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                       |                       |
| Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |                       |                       |
| Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. |  |                       |                       |
| <b>4. Lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                       |                       |
| Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |                       |                       |
| <b>5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |                       |                       |
| Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |                       |                       |
| <b>6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |                       |                       |
| Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |                       |                       |
| <b>7. Thuế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |                       |                       |
| Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh                                                                                                              |  |                       |                       |
| <b>8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |                       |                       |
| Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động                                                                                                                                                                                                                              |  |                       |                       |
| <b>V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |                       |                       |
| <b>1. Tiền</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| <b>1.1 Tiền</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | <b>43,389,286,480</b> | <b>25,915,160,121</b> |
| Tiền mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  | 1,852,134,389         | 2,466,451,075         |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 41,537,152,091        | 23,448,709,046        |
| <b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | <b>9,415,000,000</b>  | <b>9,248,400,000</b>  |
| - Vietcombank (gửi kỳ hạn 1 - 3 tháng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | 9,415,000,000         | 9,248,400,000         |
| <b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| <b>2.1 Phải thu khách hàng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | <b>46,275,808,840</b> | <b>42,907,140,301</b> |
| - Công nợ ĐLNN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | 11,434,585,968        | 5,465,875,374         |
| - Công nợ Khối Đường biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 2,927,653,533         | 2,255,791,889         |
| - Công nợ Khối Hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 8,116,568,004         | 11,424,343,754        |
| - Công nợ Khối Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  | 6,008,103,835         | 6,779,981,954         |
| - Công nợ P. KT-HC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 216,964,770           | 305,706,771           |
| - Công nợ chi nhánh Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | 16,789,200,365        | 13,797,337,219        |
| - Công nợ chi nhánh Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | 782,732,365           | 882,211,419           |

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                                                                              |                        |                  |                     |                  |              |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|--------------|----------------|
| - Các khoản khác                                                                             | -                      | 1,995,891,921    |                     |                  |              |                |
| 2.2 Trả trước người bán                                                                      | 16,487,181,302         | 16,236,531,788   |                     |                  |              |                |
| - Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng                                                              | 37,126,409             | 760,986,650      |                     |                  |              |                |
| - Công nợ chi nhánh Hà Nội                                                                   | 6,878,688,711          | 4,904,986,032    |                     |                  |              |                |
| - Công nợ với Vinafreight                                                                    | 15,593,949             | 34,827,630       |                     |                  |              |                |
| - Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất                         | 4,886,352,207          | 5,374,987,428    |                     |                  |              |                |
| - Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 3,087,000,000          | 3,087,000,000    |                     |                  |              |                |
| - Các khoản khác                                                                             | 1,582,420,026          | 2,073,744,048    |                     |                  |              |                |
| 2.3 Phải thu khác                                                                            | 8,050,448,077          | 10,967,821,960   |                     |                  |              |                |
| - Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai                        | 7,396,356,080          | 7,396,356,080    |                     |                  |              |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                | -                      | 3,360,000,000    |                     |                  |              |                |
| - Các khoản khác                                                                             | 654,091,997            | 211,465,880      |                     |                  |              |                |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                                                     | 31/12/2012             | 01/01/2012       |                     |                  |              |                |
| 4.1 Tài sản ngắn hạn khác                                                                    | 3,120,356,250          | 4,009,039,339    |                     |                  |              |                |
| - Các khoản tạm ứng                                                                          | 3,120,356,250          | 2,009,039,339    |                     |                  |              |                |
| - Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức                                                  | -                      | 2,000,000,000    |                     |                  |              |                |
| 5. Tài sản cố định                                                                           |                        |                  |                     |                  |              |                |
| 5.1 Tài sản cố định Hữu hình                                                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Cộng           |
| Nguyên giá                                                                                   |                        |                  |                     |                  |              |                |
| Số dư đầu năm                                                                                | 8,082,292,806          | 2,148,489,070    | 20,193,011,461      | 1,443,486,944    | -            | 31,867,280,281 |
| - Tăng trong năm                                                                             | -                      | -                | -                   | 171,689,999      | -            | 171,689,999    |
| - Giảm khác                                                                                  | -                      | -                | -                   | -                | -            | -              |
| Số dư cuối quý                                                                               | 8,082,292,806          | 2,148,489,070    | 20,193,011,461      | 1,615,176,943    | -            | 32,038,970,280 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                       |                        |                  |                     |                  |              |                |
| Số dư đầu năm                                                                                | 5,146,903,890          | 820,197,293      | 8,258,046,274       | 972,275,765      | -            | 15,197,423,222 |
| - Khấu hao trong năm                                                                         | 615,013,608            | 288,770,666      | 1,934,015,276       | 242,596,569      | -            | 3,080,396,119  |
| - Giảm khác                                                                                  | -                      | -                | -                   | -                | -            | -              |
| Số dư cuối quý                                                                               | 5,761,917,498          | 1,108,967,959    | 10,192,061,550      | 1,214,872,334    | -            | 18,277,819,341 |
| Giá trị còn lại                                                                              |                        |                  |                     |                  |              |                |
| Số dư đầu năm                                                                                | 2,935,388,916          | 1,328,291,777    | 11,934,965,187      | 471,211,179      | -            | 16,669,857,059 |
| Số dư cuối năm                                                                               | 2,320,375,308          | 1,039,521,111    | 10,000,949,911      | 400,304,609      | -            | 13,761,150,939 |

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

|                                                    |                       |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| <b>6.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>41,668,221,802</b> | <b>38,716,983,802</b> |
| Tên công ty liên kết, liên doanh                   |                       |                       |
| - Công ty Vinatrans Hà Nội                         | 13,200,000,000        | 13,200,000,000        |

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                                                                      |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Vinatrans Đà Nẵng                                                          | 4,392,000,000          | 4,392,000,000          |
| - Công ty liên doanh LCM                                                             | 3,148,740,000          | 3,148,740,000          |
| - Công ty liên doanh F.C                                                             | 3,680,051,500          | 3,680,051,500          |
| - Công ty liên doanh Hapag Lloyd                                                     | -                      | 1,548,762,000          |
| - Công ty liên doanh RCL                                                             | 2,130,300,000          | 2,130,300,000          |
| - Công ty liên doanh Konoike                                                         | 4,908,430,302          | 4,908,430,302          |
| - Công ty CP Logistics Kim Thành                                                     | 10,208,700,000         | 5,708,700,000          |
| <b>6.2 Đầu tư dài hạn khác</b>                                                       | <b>726,150,000</b>     | <b>1,581,150,000</b>   |
| Tên công ty đầu tư dài hạn                                                           |                        |                        |
| - Công ty Vinafreight                                                                | -                      | 855,000,000            |
| - Công ty V_truck                                                                    | 726,150,000            | 726,150,000            |
| <b>7 Nợ ngắn hạn</b>                                                                 | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| <b>7.1 Phải trả người bán</b>                                                        | <b>21,974,716,464</b>  | <b>13,802,560,005</b>  |
| - Công nợ phải trả khách hàng của HCM                                                | 10,036,514,962         | 6,694,390,622          |
| - Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà Nội                                          | 10,915,163,482         | 6,660,679,956          |
| - Công nợ phải trả khách hàng của CN HP                                              | 904,546,073            | 289,452,545            |
| - Các khoản khác                                                                     | 118,491,947            | 158,036,882            |
| <b>7.2 Người mua trả tiền trước</b>                                                  | <b>10,078,324,157</b>  | <b>9,963,196,562</b>   |
| - Công nợ ĐLNN                                                                       | 9,119,913,088          | 8,187,000,261          |
| - Công nợ chi nhánh Hà Nội                                                           | -                      | 1,719,340,896          |
| - Các khoản khác                                                                     | 958,411,069            | 56,855,405             |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.</b> |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>Quý 4 năm 2012</b>  | <b>Quý 4 năm 2011</b>  |
| <b>1.1 Tổng Doanh Thu</b>                                                            | <b>131,974,960,169</b> | <b>116,113,376,707</b> |
| + Doanh thu Khối Đường biển                                                          | 28,127,466,033         | 24,971,820,834         |
| + Doanh thu Khối Hàng không                                                          | 35,809,083,167         | 37,025,678,715         |
| + Doanh thu Hapag Lloyd                                                              | -                      | 855,967,617            |
| + Doanh thu CN Hanoi                                                                 | 43,300,738,274         | 31,736,296,896         |
| + Doanh thu CN Hải Phòng                                                             | 11,442,951,113         | 7,977,939,789          |
| + Doanh thu Khối Logistics                                                           | 13,294,721,582         | 13,545,672,856         |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                           | <b>126,940,774,566</b> | <b>112,675,670,963</b> |
| + Giá vốn Khối Đường biển                                                            | 25,735,679,161         | 24,176,524,443         |
| + Giá vốn Khối Hàng không                                                            | 35,706,788,779         | 36,386,465,223         |
| + Giá vốn Hapag Lloyd                                                                | -                      | 882,321,737            |
| + Giá vốn CN Hanoi                                                                   | 42,783,784,944         | 30,747,929,755         |
| + Giá vốn CN Hải Phòng                                                               | 11,596,803,906         | 7,808,601,960          |
| + Giá vốn Khối Logistics                                                             | 11,117,717,776         | 12,673,827,845         |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                              | <b>3,397,240,449</b>   | <b>6,669,963,879</b>   |
| Chênh lệch tỷ giá                                                                    | 3,090,851,211          | 2,794,930,590          |
| Chuyển nhượng chứng khoán                                                            | -                      | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                          | 98,100,000             | 3,531,000,000          |
| Lãi ngân hàng                                                                        | 208,289,238            | 234,632,570            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                   | -                      | 109,400,719            |

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

|                                | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị      | 585,000,000          | 489,200,000          |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 2,048,742,400        | 1,748,934,293        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>2,633,742,400</b> | <b>2,238,134,293</b> |

## VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 4/2012 VÀ QUÝ 4/2011

Theo báo cáo tài chính Quý 4/2012 báo cáo kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế quý 4/2012 bằng 35.2 % so với Quý 4/2011, trong đó ảnh hưởng của các bộ phận lợi nhuận như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh: tăng do khối lượng dịch vụ kinh doanh tăng
- Lợi nhuận tài chính : giảm chủ yếu là do tiền cổ tức lợi nhuận được chia ít hơn so với cùng kỳ quý 4/2011
- Lợi nhuận khác: giảm do trong quý 4/2011 công ty có khoản thu nhập khác gần 3 tỷ từ tiền thuế đất nộp dư các năm 2006-2009

| NỘI DUNG                             | QUÝ 4         |               | Tỷ lệ   |
|--------------------------------------|---------------|---------------|---------|
|                                      | 2012          | 2011          |         |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 5,034,185,603 | 3,437,705,744 | 146.44% |
| Lợi nhuận tài chính                  | 1,389,642,013 | 4,667,272,934 | 29.77%  |
| Lợi nhuận khác                       |               | 3,051,478,688 | 0.00%   |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN            | 2,812,053,324 | 7,988,539,604 | 35.20%  |

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
- Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
- Những thông tin khác.

### 5.1 Số liệu đầu năm

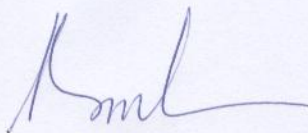
Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

### 5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

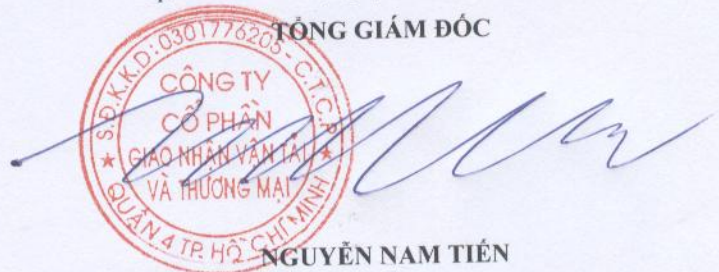
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN